

HỌC THUYẾT KINH TẾ TRỌNG THƯƠNG VÀ KHẢ NĂNG VẬN DỤNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS Phạm Thị Hồng Điệp*

Đặt vấn đề

Học thuyết Trọng thương là trào lưu tư tưởng xuất hiện và chi phối tiến trình phát triển kinh tế ở hầu khắp các quốc gia Tây Âu trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII. Với phương pháp tiếp cận riêng mang tính chất kinh nghiệm, học thuyết Trọng thương đã phản ánh và thúc đẩy tiến trình tích lũy nguyên thủy tư bản, đẩy nhanh sự hình thành của chủ nghĩa tư bản, của nền kinh tế hàng hóa (thị trường tự do cạnh tranh) ở Tây Âu. Các học giả theo học thuyết Trọng thương đã có những đóng góp tích cực với hàng loạt chính sách kinh tế được đề xuất ở từng giai đoạn phát triển cụ thể khác nhau. Những tư tưởng kinh tế cơ bản của trường phái Trọng thương đã được nghiên cứu và đề cập trong các giáo trình môn Lịch sử học thuyết kinh tế và môn Lịch sử tư tưởng kinh tế trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hầu hết các cuốn sách trên chỉ dừng lại phân tích về chủ nghĩa Trọng thương ở cấp độ khái quát nhất mà chưa có nhiều phân tích xem học thuyết này có ý nghĩa gì đối với các chính sách kinh tế của Việt Nam hiện nay.

Với cách tiếp cận như trên, bài viết sẽ góp phần hệ thống hóa các chính sách kinh tế do các nhà kinh tế thuộc trường phái Trọng thương đề xuất, đồng thời làm rõ thêm những



đóng góp của học thuyết kinh tế Trọng thương về phương diện thực tiễn, từ đó đề xuất một số kiến nghị về vận dụng các chính sách có giá trị tham khảo cho việc phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay.

1. Các chính sách kinh tế của trường phái Trọng thương

Căn cứ vào tính chất các chính sách kinh tế mà trường phái Trọng thương đề xuất qua các thời kỳ, có thể phân chia sự phát triển của trường phái này thành 3 giai đoạn: Giai đoạn hình thành (từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI) với cương lĩnh kinh tế là Bảng cân đối tiền tệ; giai đoạn trưởng thành (từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVII) với cương lĩnh kinh tế là Bảng cân đối thương mại; và giai đoạn tan rã (từ cuối thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII)¹. Tuy các chính sách kinh tế của trường

(*) Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

(1) Phạm Văn Chiến (2003), *Lịch sử tư tưởng kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội, Tr. 46.

phái Trọng thương còn mang nặng tính chất tổng kết kinh nghiệm, được trình bày rải rác và không theo hệ thống nhất quán nhưng cũng có thể khái quát thành bốn mảng chính sách cơ bản sau:

- Chính sách đối với toàn bộ nền kinh tế

Xuất phát từ quan niệm tiền tệ dưới hình thức vàng, bạc là tiêu chuẩn cho sự giàu có của một quốc gia, các nhà Trọng thương quan tâm và ủng hộ những chính sách để nhà nước có thể tích lũy tiền và nhanh chóng trở nên hùng mạnh. Đó là chính sách khuyến khích thương nhân làm giàu thông qua buôn bán trong và ngoài nước. Để làm điều đó, Mông-cơ-rê-chiêng² cũng như nhiều nhà Trọng thương khác khuyến khích thương mại dân tộc, ngăn người nước ngoài đưa vàng bạc ra khỏi vương quốc, điều tiết phát triển các xưởng nghề (công trường thủ công) để sản xuất hàng xuất khẩu, khôi phục các phương tiện hỗ trợ làm giàu như nông nghiệp, đường sá, kênh đào, bến cảng... và chinh phục thuộc địa. Các chính sách đó là phù hợp với bối cảnh của quá trình tích lũy ban đầu mà giai cấp tư sản đang tiến hành, phù hợp lợi ích của tầng lớp thương nhân và cả giai cấp quý tộc phong kiến đang thống trị xã hội. Tuy nhiên, chính sách đối với nền kinh tế của chủ nghĩa Trọng thương thể hiện tập trung nhất trong chính sách thương nghiệp, đặc biệt là chính sách ngoại thương.

- Chính sách đối với thương nghiệp

Đúng như tên gọi "Trọng thương", các nhà tư tưởng của trường phái này dành mối quan tâm hàng đầu cho chính sách phát triển thương

mại. Các nhà Trọng thương như T. Mun từng khẳng định thương mại "là hòn đá thử vàng đối với sự phồn vinh của quốc gia"³, ngoài thương mại thì không có một phép lạ nào khác có thể tạo ra của cải; Để tích lũy của cải, tích lũy tiền tệ thông qua hoạt động thương mại, chủ nghĩa Trọng thương đã đưa ra hàng loạt chính sách điều tiết lưu thông. Đó là:

+ Chính sách ngoại thương

Trong giai đoạn đầu, với Bảng cân đối tiền tệ, các chính sách đưa ra đều tập trung điều tiết lưu thông tiền tệ nhằm giữ khối lượng tiền tệ có ở trong nước, và xây dựng cán cân tiền tệ nhập siêu. Những khuyến nghị chính sách chủ yếu là: Ngăn cản vàng và bạc ra khỏi vương quốc; sử dụng chính sách bảo hộ mậu dịch theo hướng lập hàng rào thuế quan cao đối với hàng hóa nhập khẩu nhằm hạn chế tối đa việc nhập khẩu hàng hóa nước ngoài, nhất là hàng xa xỉ; khuyến khích xuất khẩu hàng hóa với mục đích là thu tiền tệ (vàng bạc) về nước sau khi bán được hàng hóa, đề nghị nhà nước giảm lợi tức của tư bản cho vay (giảm lãi suất tiền vay) để khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu và phát triển thương mại; giám sát các thương nhân nước ngoài để buộc họ phải tiêu dùng hết số tiền họ có trước khi ra về, không để họ chuyển tiền ra nước ngoài. Nhìn chung, chính sách ngoại thương giai đoạn này còn thô sơ, cảm tính, mới chỉ tập trung điều tiết lưu thông tiền tệ với mục đích đơn giản là tăng cường tích trữ tiền tệ. Tuy vậy xét về bản chất, các chính sách này đã giúp Tây Âu hoàn thành chiến lược phát triển kinh tế theo hướng sản xuất thay thế hàng nhập khẩu.

(2) Mông-cơ-rê-chiêng (Montchretien, 1575-1629), Nhà tư tưởng Trọng thương người Pháp, trong tác phẩm "Bản vẽ khoa Kinh tế chính trị" xuất bản năm 1615.

(3) Mai Ngọc Cường (1995), *Các học thuyết kinh tế - Lịch sử phát triển, tác giả và tác phẩm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Tr. 16.

Trong giai đoạn thứ hai, với cương lĩnh kinh tế là "Bảng cân đối thương mại", các nhà Trọng thương đã đặt ra vấn đề phải làm tăng khối lượng tiền tệ của quốc gia thay vì chỉ đơn thuần giữ khối lượng tiền tệ hiện có ở trong nước. Chính sách ngoại thương thời kỳ này nhằm góp phần điều tiết lưu thông hàng hóa một cách triệt để: Cho phép tiền tệ tự do lưu thông, lên án gay gắt tích trữ tiền tệ, việc xuất khẩu tiền không bị cấm đặc biệt nếu nó được bỏ ra để mua nguyên liệu thô phục vụ ngành công nghiệp chế xuất; Chủ động nhập khẩu hàng hóa với qui mô lớn (đặc biệt là hàng nguyên liệu thô, giá rẻ) để khuyến khích sản xuất và xuất khẩu; Khuyến khích xuất khẩu bằng nhiều biện pháp như đánh thuế thấp đối với những mặt hàng xuất khẩu, thậm chí là miễn thuế cho những mặt hàng này; Chính sách bảo hộ mậu dịch được áp dụng theo hướng đánh thuế cao vào những hàng hóa mà trong nước có khả năng sản xuất, đánh thuế thấp đối với hàng nguyên vật liệu phục vụ công nghiệp xuất khẩu. Nhìn chung, chính sách ngoại thương giai đoạn sau tích cực chủ động hơn nhiều so với chính sách giai đoạn trước. Các chính sách này mang đậm bản chất của chiến lược phát triển kinh tế hướng về xuất khẩu.

+ Chính sách nội thương

Thời kỳ đầu, các nhà Trọng thương không chú ý nhiều đến chính sách nội thương. Về sau này, cách nhìn nhận về nội thương có sự thay đổi mặc dù nội thương vẫn chỉ được coi là phụ trợ cho hoạt động ngoại thương. Các nhà Trọng thương khẳng định, ngoại thương mới

làm tăng của cải quốc gia, còn nội thương chỉ đóng vai trò giúp đỡ cho ngoại thương. Mông-cơ-rê-chiên so sánh "nội thương như là hệ thống ống dẫn còn ngoại thương là máy bơm, muốn tăng của cải phải có ngoại thương nhập dẫn của cải thông qua ống dẫn nội thương"⁴. Chỉ đến thời kỳ trưởng thành của chủ nghĩa Trọng thương, khi sản xuất hàng hóa trong nước đã thực sự phát triển thì vai trò của nội thương mới dần dần được khẳng định và chính sách phát triển nội thương không hạn chế được đề xuất.

Như vậy, xét một cách tổng quát, chính sách thương mại của chủ nghĩa Trọng thương vẫn là ưu tiên cho ngoại thương.

- Chính sách đối với sản xuất

+ Chính sách công nghiệp

Việc khuyến khích sản xuất hàng thủ công nghiệp và công nghiệp làm cho sản xuất phát đạt hơn khi các nhà Trọng thương cổ vũ cho Bảng cân đối thương mại. Ở Hà Lan thế kỷ XVII, hoạt động của công nghiệp chế biến rất phát triển: công nghiệp len ở Leyde và công nghiệp vải ở Harlem, nhuộm và dệt lụa, kéo tơ, và chuốt ngọc ở Amsterdam; công nghiệp bia, rượu, chế muối, thuốc lá, cacao ở Rotterdam⁵... Còn ở Pháp, do sắc thái riêng của học thuyết Trọng thương là coi trọng công nghiệp nên chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp càng rõ nét. Các nhà Trọng thương Pháp, đặc biệt là Cônbe⁶ có nhiều chính sách tập trung phát triển hệ thống công trường thủ công và thoát khỏi Thuyết cân đối tiền tệ đơn thuần.

(4) Phạm Văn Chiến (2003), *Lịch sử tư tưởng kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội, Tr. 42.

(5) Michel Brand (2002), *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, Tr. 62

(6) Cônbe (J.B. Colbert, 1618-1683), Nhà tư tưởng Trọng thương người Pháp, từng là Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp.

+ Chính sách nông nghiệp

Chủ nghĩa Trọng thương trong khi chú trọng tới hoạt động trao đổi buôn bán quốc tế cũng đã nhìn nhận nông nghiệp như một ngành sản xuất tạo ra sự ổn định trong nước. Phát triển nông nghiệp vừa phù hợp với chiến lược "thay thế nhập khẩu" trong giai đoạn của Bảng cân đối tiền tệ, giảm sự phụ thuộc vào nông sản và nguyên liệu nước ngoài để giữ tiền tệ trong nước; vừa phù hợp với Bảng cân đối thương mại trong chiến lược "hướng về xuất khẩu", vì có thể phát huy lợi thế nông sản xuất khẩu của một số quốc gia. Trong hệ thống chính sách kinh tế của học thuyết Trọng thương, đề xuất chính sách riêng cho nông nghiệp chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ. Tuy nhiên, ảnh hưởng của chính sách ngoại thương và chính sách công nghiệp đã có những tác động gián tiếp đến sự phát triển của nông nghiệp, thúc đẩy quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất và chuyển dần nền nông nghiệp ở các nước Tây Âu sang sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa.

- Khuyến nghị về sự tác động của nhà nước đối với nền kinh tế

Một đặc điểm nổi bật trong học thuyết Trọng thương là đề cao vai trò của nhà nước điều tiết kinh tế. Các học giả Trọng thương đã có nhiều khuyến nghị để nhà nước tác động, bảo hộ mậu dịch và cung cấp các đặc quyền cho tư bản thương nhân.

+ Chính sách bảo hộ mậu dịch.

Trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa Trọng thương, chính sách bảo hộ mậu dịch được đề xuất thường dưới hình thức các biện pháp hành chính của nhà nước (*Các lệnh cấm nhập khẩu, cấm mang tiền ra khỏi đất nước...*). Trong giai đoạn trưởng thành của chủ nghĩa Trọng thương, các chính sách điều tiết của nhà

nước đã dần mang tính chất kinh tế hơn, mức độ điều tiết hành chính giảm dần (*Các điều luật về buôn bán, các sắc thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu...*).

+ Chính sách duy trì các đặc quyền kinh tế

Với tư cách là "bà đỡ" cho sự hình thành và phát triển của Chủ nghĩa tư bản, giai đoạn đầu, các nhà nước phong kiến đã tạo dựng và duy trì nhiều đặc quyền kinh tế cho tầng lớp tư bản thương nhân và giai cấp tư sản nói chung (Công ty Đông Ấn độc quyền thương mại với Ấn Độ, ngân hàng Amsterdam độc quyền đổi tiền...). Các đề xuất chính sách cho nhà nước của học thuyết Trọng thương cũng phản ánh đặc điểm này.

2. Khả năng vận dụng vào Việt Nam

Đối với Việt Nam, quá trình tích lũy vốn và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đang chứa đựng một số nét tương đồng với thời kỳ tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XV - XVII. Đó là thời kỳ của bước chuyển từ nền kinh tế kém phát triển mang nặng tính tự cung tự cấp sang kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường; Nhu cầu vốn tích lũy cho phát triển đang là một áp lực lớn cho nền kinh tế; và ngoại thương đang đóng vai trò rất quan trọng, là "đầu tàu" cho tăng trưởng kinh tế, là động lực kéo nền kinh tế thoát khỏi trì trệ và yếu kém. Vì vậy, những chính sách từ học thuyết kinh tế Trọng thương, đặc biệt là chính sách thương mại vẫn còn ý nghĩa tham khảo có giá trị với Việt Nam. Tuy nhiên, những chính sách của học thuyết Trọng thương cũng cần được phân tích, xem xét kỹ trước khi vận dụng cho phù hợp với bối cảnh quốc tế và đặc điểm kinh tế riêng của Việt Nam trong quá trình phát triển. Dưới đây là một số kiến nghị cụ thể:

Thứ nhất, cần giải quyết vấn đề tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch một cách linh hoạt

Tự do hóa thương mại là thuật ngữ chỉ sự dỡ bỏ dần dần hoặc hoàn toàn các hàng rào hiện tại đối với thương mại hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, từ các chính sách của học thuyết Trọng thương thời kỳ đầu cho thấy, bảo hộ sản xuất trong nước là một chính sách cần thiết cho các quốc gia trong giai đoạn đầu phát triển. Trong thế giới hiện đại, mặc dù tự do hóa thương mại hiện đang là khẩu hiệu và tôn chỉ hoạt động của nhiều nước và nhiều tổ chức kinh tế quốc tế nhưng ở mức độ này hay mức độ khác, các quốc gia vẫn cần sử dụng chính sách bảo hộ. Mỗi quốc gia đều có chiến lược phát triển kinh tế riêng, trong đó luôn xác định những lĩnh vực ưu tiên. Để nâng cao khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế ở các lĩnh vực ưu tiên này, Nhà nước cần phải có những ưu đãi đặc biệt. Đối với các quốc gia có tiềm lực cả về kinh tế và chính trị, các biện pháp bảo hộ còn có thể được duy trì như một công cụ chính trị để đơn phương gây sức ép với các quốc gia khác. Mặc dù đây là mục đích hết sức cá biệt trong xu thế phát triển theo hướng đa cực của thế giới song hiện tượng này đã và đang tiếp tục xảy ra. Chính Hoa Kỳ là quốc gia lạm dụng công cụ bảo hộ nhiều nhất vào mục đích này⁷.

Đối với Việt Nam, giải quyết vấn đề tự do thương mại hay bảo hộ mậu dịch dựa trên việc vận dụng học thuyết Trọng thương cho thấy chính sách bảo hộ vẫn cần và có thể áp dụng xuất phát từ những yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Trong đó yếu tố bên trong là thực trạng nền kinh tế Việt Nam và yếu tố bên

ngoài là bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay.

Xem xét thực trạng nền kinh tế Việt Nam, có thể thấy: *Một là*, nền kinh tế Việt Nam hiện còn lạc hậu, các yếu tố của kinh tế thị trường chưa được tạo lập một cách đồng bộ, năng lực cạnh tranh quốc gia còn kém; *Hai là*, các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu về năng lực quản lý, nguồn nhân lực và khả năng thích nghi, sức cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp cũng rất hạn chế; *Ba là*, cũng như hầu hết các quốc gia trên thế giới, Việt Nam đang xây dựng cho mình một chiến lược kinh tế trong đó ưu tiên phát triển một số ngành. Các ngành này là những ngành công nghiệp có tiềm năng song còn gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh cần được sự hỗ trợ của nhà nước và cả những ngành cần ưu tiên phát triển vì các lý do chính trị, xã hội.

Thứ hai, cần ưu tiên chiến lược hướng về xuất khẩu

Theo cách phân loại phổ biến hiện nay, chiến lược thương mại thường được chia thành hai loại: chiến lược hướng nội và chiến lược hướng ngoại. Mặc dù không sử dụng các thuật ngữ hiện đại trên, nhưng các chính sách kinh tế trong giai đoạn hình thành của học thuyết Trọng thương phản ánh khá rõ nét xu thế của chiến lược hướng nội (sản xuất thay thế nhập khẩu) và trong giai đoạn trưởng thành là chiến lược hướng ngoại (sản xuất hướng về xuất khẩu). Bài học có thể rút ra cho nền kinh tế hiện đại nói chung và Việt Nam nói riêng ở đây là biện pháp, bước đi, và thời gian thực hiện cũng như thay thế các chiến lược thương mại hướng nội và hướng ngoại nêu trên.

(7) Đinh Văn Thành (2005), *Rào cản trong thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Tr. 35.

Chiến lược hướng nội thường dựa trên một loạt chính sách, trong đó việc giảm nhập khẩu và thay thế nhập khẩu bằng các sản phẩm sản xuất trong nước thường là mục tiêu chính. Để hỗ trợ cho sản xuất trong nước phát triển có lãi, nhà nước có trách nhiệm đảm bảo đủ các điều kiện cần thiết để các nhà sản xuất trong nước có thể tự làm chủ toàn bộ quá trình sản xuất và thúc đẩy mậu dịch nội địa bằng hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Tuy nhiên, hầu hết các nước theo đuổi chiến lược hướng nội đều gặp phải vấn đề thiên lệch trong phát triển kinh tế và thiếu hiệu quả.

Mặc dù vậy, hầu hết các nền kinh tế phát triển, đặc biệt là Mỹ, Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc và Đài Loan đều đã trải qua một thời kỳ thay thế nhập khẩu trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa của họ. Trong khi đó, các nước đang phát triển ở châu Mỹ Latinh hay châu Phi lại không thu được những thành quả tương tự trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, thậm chí còn chịu nhiều thua thiệt. Sự khác biệt giữa hai nhóm nước này là khả năng chuyển từ chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu sang chiến lược hướng ngoại vào đúng những giai đoạn phát triển phù hợp. Để sự chuyển đổi này thành công, điều cần thiết là công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, được áp dụng ở giai đoạn đầu của phát triển, không được quá thiên lệch chống lại xuất khẩu và không được gây nên sự quá mất cân bằng trong phân phối thu nhập.

Ngược lại, chính sách hướng ngoại hiện nay được dựa trên chương trình hội nhập của một nước vào nền kinh tế thế giới và chấp nhận tuân theo tất cả các qui định, luật lệ của thương mại tự do. Theo kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới, việc chuyển sang chiến lược hướng về xuất khẩu là một trong

những bí quyết đưa đến thành công trong tích lũy vốn cho công nghiệp hóa, tăng trưởng và phát triển kinh tế. Từ chính sách thương mại quốc tế của học thuyết Trọng thương giai đoạn trưởng thành và những kinh nghiệm nêu trên có thể thấy rằng, trong những năm tới, Việt Nam cần tiếp tục hướng về xuất khẩu vì những lý do sau đây:

- Chiến lược hướng về xuất khẩu tạo ra khả năng thay đổi cơ cấu kinh tế một cách năng động. Sự phát triển các ngành công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu tác động đến nguồn cung cấp đầu vào cho các ngành này. Sự phát triển của tất cả các ngành trên sẽ tạo ra nhiều việc làm và nâng cao thu nhập của người lao động, tạo ra mối liên hệ gián tiếp cho sự phát triển công nghiệp tiêu dùng và dịch vụ.

- Đối với những nước đang phát triển như Việt Nam, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế gắn liền với việc sử dụng các nguồn vốn nước ngoài, trong đó có FDI, đã và đang tạo ra một khối lượng sản phẩm rất lớn vượt quá sức mua của thị trường nội địa. Nếu không tăng cường xuất khẩu hàng hóa sẽ gây ứ đọng sản phẩm, sản xuất đình trệ và có thể gây ra khủng hoảng kinh tế. Mặt khác, sản phẩm do các doanh nghiệp FDI làm ra thường có chất lượng khá tốt, đạt các tiêu chuẩn quốc tế nên có khả năng cạnh tranh được khi xuất khẩu.

- Ngoại tệ có được từ xuất khẩu vẫn là nguồn thu chủ yếu để nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị hiện đại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì thế cần phải tận dụng những lợi thế so sánh về nguồn lao động, tài nguyên, vị trí lãnh thổ... bố trí, sắp xếp lại nền kinh tế hướng vào xuất khẩu.

Để thâm nhập vào thị trường thế giới một cách vững chắc, việc lựa chọn các ngành hàng,

mặt hàng xuất khẩu có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Chính T. Mun khi khuyến nghị xuất khẩu tiền để mở rộng phạm vi thương mại cho nước Anh, nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa đã gợi ý: "*Trong xuất khẩu của chúng ta, chúng ta cần phải chú ý đến không chỉ những cái mà chúng ta dư thừa, mà còn chú ý đến cả các nhu cầu của các nước láng giềng*". Như vậy, không thể áp đặt một cách chủ quan những mặt hàng sẵn có ở Việt Nam cho thị trường thế giới đang hàng ngày sôi động mạnh mẽ, mà phải có những mặt hàng xuất khẩu chủ lực sao cho vừa đáp ứng những nhu cầu của thị trường thế giới, vừa khai thác tối đa lợi thế so sánh của đất nước, nghĩa là phải có chiến lược xuất khẩu những mặt hàng mà thế giới cần. Tuy nhiên, không thể có một cơ cấu mặt hàng xuất khẩu tối ưu cho mọi thời kỳ mà phải thường xuyên bổ sung, điều chỉnh kịp thời phù hợp với sự biến động của thị trường.

Thứ ba, tăng cường vai trò của nhà nước trong điều tiết nền kinh tế và thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế

Với tư cách là một trường phái đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế, chủ nghĩa Trọng thương đề cao vai trò của nhà nước trong điều tiết nền kinh tế. Quan niệm này một mặt chịu sự tác động của diễn biến kinh tế từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVIII ở các nước Tây Âu, khi giai cấp tư sản mà đại diện là tư bản thương nhân mới hình thành, còn non yếu cần có sự hỗ trợ của nhà nước trong các hoạt động thương mại và tích lũy vốn; mặt khác do giới hạn của nhận thức kinh tế, những người Trọng thương chủ nghĩa chưa nhìn thấy vai trò điều tiết của các quy luật kinh tế. Mặc dù tuyệt đối

hóa vai trò của nhà nước nhưng cách nhìn của họ cũng có sự thay đổi dần theo thời gian tùy thuộc vào mức độ phát triển của kinh tế thị trường. Các chính sách đề xuất cho nhà nước cũng chuyển từ can thiệp hành chính với các lệnh cấm, kiểm soát ở giai đoạn đầu sang các giải pháp mang tính kinh tế sử dụng công cụ lãi suất, thuế ở giai đoạn trưởng thành hơn. Xét trên góc độ hội nhập kinh tế quốc tế, nhà nước có vai trò quyết định trong việc mở rộng thị trường bằng cách xóa bỏ triệt để hàng rào thuế quan nội bộ khiến cho thị trường bị chia cắt, dùng sức mạnh thị trường dân tộc làm điểm tựa để bành trướng thương mại ra bên ngoài. Đối với Việt Nam, những biện pháp cần được áp dụng là:

Có chính sách linh hoạt trong việc điều hành kinh tế vĩ mô hướng về xuất khẩu

Trước hết, hiện nay, do tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút, cần thực hiện mở rộng chi tiêu của chính phủ, nhưng sự gia tăng này phải hướng vào: (1) xúc tiến việc mở rộng thị trường xuất khẩu như tài trợ cho việc thành lập các trung tâm, các chi nhánh thương mại ở các nước, hình thành mạng lưới cung cấp thông tin thị trường nước ngoài một cách kịp thời, hỗ trợ cho các doanh nghiệp thâm nhập vào thị trường mới hoặc đưa ra các sản phẩm mới; (2) nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam bằng cách nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị hiện đại cho các ngành sản xuất chế biến hàng xuất khẩu, tài trợ cho việc bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh doanh của các giám đốc doanh nghiệp, thành lập các tổ chức kiểm tra chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế.

(8) Mai Ngọc Cường (1995), *Các học thuyết kinh tế - Lịch sử phát triển, tác giả và tác phẩm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, Tr. 19.

Đồng thời, tỷ giá hối đoái cần được thường xuyên điều chỉnh linh hoạt có lợi cho xuất khẩu và cải thiện cán cân thanh toán. Nếu các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu như trợ cấp xuất khẩu, ưu đãi tín dụng xuất khẩu, thuế quan bảo hộ cao và các biện pháp hạn chế nhập khẩu khác dần dần bị loại bỏ theo lộ trình hội nhập thì việc đẩy mạnh xuất khẩu bằng việc điều chỉnh linh hoạt, thường xuyên tỷ giá hối đoái là điều tất yếu.

Chủ động đổi mới cơ chế quản lý hoạt động xuất nhập khẩu

Cơ chế quản lý xuất nhập khẩu cần đổi mới theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế. "Tự do hóa ngoại thương" đang là xu thế phát triển khách quan của bất kỳ một nền kinh tế mở nào trong thời đại ngày nay nhưng mức độ "tự do hóa" đến đâu thì nhất thiết phải phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của đất nước. Tự do hóa ngoại thương có nghĩa là tự do hóa các hoạt động xuất nhập khẩu, song chỉ những nước nào có nền kinh tế phát triển và có tiềm lực xuất khẩu lớn mới thực sự cho tự do hóa nhập khẩu, cắt giảm tối đa các hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Các nước đang phát triển hoặc chưa phát triển đều dè dặt với chính sách này".

Từ kinh nghiệm thực tiễn đó, tự do hóa ngoại thương ở Việt Nam cần được thực hiện theo hướng sau đây:

Tự do hóa xuất khẩu tất cả những loại hàng mà nhà nước không cấm, xóa bỏ các cản trở về chính sách, thể chế, cơ chế, thủ tục. Việc mở rộng quyền tự do kinh doanh sẽ khuyến khích các doanh nghiệp thuộc nhiều thành

phần kinh tế đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu theo nhu cầu của thị trường quốc tế và khả năng của mình, tăng thu lợi nhuận. Tuy nhiên, đối với một số mặt hàng chủ lực, hàng năm xuất khẩu khối lượng lớn, có lợi nhuận cao có thể diễn ra tình trạng tranh mua, tranh bán, ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế ngoại thương. Vì vậy, cần tổ chức lại, củng cố và tăng cường chức năng của các hiệp hội ngành hàng như Hiệp hội xuất khẩu gạo, Hiệp hội cà phê - cacao... để điều hành sản xuất và xuất khẩu.

Chỉ tự do hóa nhập khẩu đối với những mặt hàng trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng hiệu quả kinh tế thấp. Ưu tiên nhập những loại hàng có tác dụng đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đối với những hàng tiêu dùng cao cấp, xa xỉ, không phù hợp với thực lực kinh tế của Việt Nam thì phải hạn chế nhập khẩu. Đối với những mặt hàng có hại đến môi trường sống, sức khỏe con người, truyền thống văn hóa, đạo lý dân tộc cần kiên quyết cấm nhập.

Cải tiến các thủ tục hành chính trong việc cấp phát đăng ký kinh doanh, dự án đầu tư, hạn ngạch xuất nhập khẩu, giảm và đi đến xóa bỏ những phiền toái, phức tạp của cơ chế "xin - cho", nguyên nhân trực tiếp của tệ tham nhũng, sách nhiễu, gây khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, là bạn đồng hành của các tệ nạn buôn lậu, trốn thuế, lậu thuế...

Kết luận

Các chính sách kinh tế của Việt Nam cũng như của các nước không phải là chính sách Trọng thương nhưng linh hồn của chủ nghĩa Trọng thương vẫn còn đậm nét. Ngày nay,

(9) Trần Anh Phương (1997), *Quan hệ giữa ngoại thương với tăng trưởng và phát triển nền kinh tế mở*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, Tr. 242.

hầu hết các nước trên thế giới tham gia vào WTO, vào khu vực mậu dịch tự do, nhưng các thể chế này cũng đã cho phép áp dụng những rào cản kỹ thuật tinh vi mới như chống bán phá giá, tiêu chuẩn an toàn... Hầu hết các nước phát triển và các nước đang phát triển đang áp dụng chiến lược sản xuất hướng vào xuất khẩu nhưng đó chỉ là khuynh hướng thống trị trong chính sách của họ. Trên thực tế, trong ngành, lĩnh vực nào đó của nền kinh tế vẫn có thể áp dụng chiến lược sản xuất

thay thế hàng nhập khẩu. Vì vậy, việc vận dụng chính sách từ học thuyết Trọng thương về giải quyết vấn đề tự do hóa thương mại hay bảo hộ mậu dịch, về chiến lược phát triển kinh tế sản xuất thay thế hàng nhập khẩu và sản xuất hướng về xuất khẩu cũng như về vai trò của nhà nước trong điều tiết nền kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vẫn còn ý nghĩa thực tiễn và cần được áp dụng một cách thông minh vào quá trình phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

1. Michel Beaud (2002), *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
2. Phạm Văn Chiến (2003), *Lịch sử tư tưởng kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia, Hà Nội.
3. Mai Ngọc Cường (1995), *Các học thuyết kinh tế - Lịch sử phát triển, tác giả và tác phẩm*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Nguyễn Hữu Khải (2005), *Hàng rào phi thuế quan trong chính sách thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội.
5. Trần Anh Phương (1997), *Quan hệ giữa ngoại thương với tăng trưởng và phát triển nền kinh tế mở*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Đinh Văn Thành (2005), *Rào cản trong thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.